

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Lê Kim Yên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

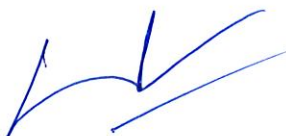
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.142.353.569.244	3.346.961.337.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	489.639.496.835	528.921.152.330
111	1. Tiền		178.239.496.835	179.466.152.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		311.400.000.000	349.455.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	433.000.000.000	391.344.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		433.000.000.000	391.344.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.298.702.443.671	1.441.442.846.075
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	978.077.984.753	1.104.540.673.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	273.045.779.120	240.783.840.031
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	07	283.078.094	26.864.907.614
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	42.000.000.000	61.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	7.834.166.812	8.253.425.421
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.538.565.108)	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	709.759.259.022	879.618.180.801
141	1. Hàng tồn kho		711.661.874.339	880.489.763.515
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.902.615.317)	(871.582.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		211.252.369.716	105.635.157.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	161.191.111	203.104.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		177.631.298.978	105.422.821.805
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	33.459.879.627	9.231.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		812.789.689.535	787.700.960.693
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		59.278.141.327	59.218.141.327
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	07	10.997.912.077	10.997.912.077
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	48.280.229.250	48.220.229.250
220	II. Tài sản cố định		425.698.812.432	470.801.549.520
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	424.513.087.577	468.500.504.277
222	- Nguyên giá		1.375.932.177.920	1.354.975.541.706
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(951.419.090.343)	(886.475.037.429)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	1.185.724.855	2.301.045.243
228	- Nguyên giá		11.370.902.605	9.760.780.255
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.185.177.750)	(7.459.735.012)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	62.811.818.181	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		62.811.818.181	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	228.743.247.137	221.301.532.040
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		150.746.241.354	138.006.241.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.208.570.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.691.664.217)	(16.393.379.314)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36.257.670.458	36.379.737.806
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	36.257.670.458	36.379.737.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.955.143.258.779	4.134.662.297.709


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.732.606.052.304	2.911.334.499.918
310	I. Nợ ngắn hạn		2.705.557.135.554	2.880.979.546.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.796.967.316.879	1.826.111.448.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	142.148.286.562	141.375.015.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.066.809.724	12.403.625.826
314	4. Phải trả người lao động		241.536.271.509	320.969.959.749
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	19.786.726.637	11.969.634.281
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	23	6.195.980.323	10.143.771.881
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.180.822.379	4.369.059.183
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	51.921.387.207	129.699.926.827
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	41.300.718.040	9.999.194.517
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		393.452.816.294	413.937.911.060
330	II. Nợ dài hạn		27.048.916.750	30.354.953.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	100.000.000	100.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	26.948.916.750	30.254.953.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.222.537.206.475	1.223.327.797.791
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.222.537.206.475	1.223.327.797.791
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		659.736.399.914	659.736.399.914
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.637.051.651	96.427.642.967
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		8.227.642.967	14.222.894.983
421b	LNST chưa phân phối năm nay		87.409.408.684	82.204.747.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.955.143.258.779	4.134.662.297.709


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.008.170.786.793	7.120.857.573.371
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.650.607.368	2.278.061.311
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.006.520.179.425	7.118.579.512.060
11	4. Giá vốn hàng bán		5.579.565.088.452	6.584.637.286.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		426.955.090.973	533.942.225.379
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	98.600.144.718	130.948.401.979
22	7. Chi phí tài chính	29	30.335.132.774	23.298.554.479
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	30	212.113.099.629	274.465.963.024
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	185.083.702.552	196.785.152.004
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.023.300.736	170.340.957.851
31	11. Thu nhập khác		3.391.411.383	693.472.173
32	12. Chi phí khác		1.061.961.206	380.785.537
40	13. Lợi nhuận khác		2.329.450.177	312.686.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.352.750.913	170.653.644.487
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	12.943.342.229	21.190.466.335
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		87.409.408.684	149.463.178.152

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.352.750.913	170.653.644.487
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.335.013.473	87.069.051.065
03	- Các khoản dự phòng		5.561.846.114	(197.526.115)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.375.089.860	1.483.645.590
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54.666.124.730)	(86.834.795.742)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.958.575.630	172.174.019.285
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.418.484.776	253.819.671.242
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		168.827.889.176	169.597.508.557
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(93.813.259.704)	(297.602.035.326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		163.980.522	5.138.663.363
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.791.125.407)	(12.130.260.255)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.553.615.871)	(19.521.474.293)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		189.210.929.122	271.476.092.573
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.783.669.955)	(60.376.647.275)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		477.718.182	413.417.071
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(318.000.000.000)	(588.916.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		295.344.000.000	204.572.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.740.000.000)	(4.323.600.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.317.633.988	82.683.275.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84.384.317.785)	(365.947.555.054)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		42.317.080.000	77.297.619.140
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.015.556.477)	(77.645.146.560)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(176.038.221.600)	(88.561.778.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(144.736.698.077)	(88.909.305.820)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.910.086.740)	(183.380.768.301)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		528.921.152.330	712.581.757.170
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		628.431.245	(279.836.539)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>489.639.496.835</u>	<u>528.921.152.330</u>

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 5.102 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.590 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	2,5	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03	năm
- Phần mềm quản lý	1,5	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	985.294.894	703.198.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.254.201.941	178.762.953.667
Các khoản tương đương tiền (*)	311.400.000.000	349.455.000.000
	<u>489.639.496.835</u>	<u>528.921.152.330</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	433.000.000.000	-	391.344.000.000	-
	<u>433.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>391.344.000.000</u>	<u>-</u>

(**) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000	-	50.480.100.000	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	150.746.241.354	(13.330.111.017)	138.006.241.354	(8.031.826.114)
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(5.660.630.851)
- Công ty Cổ phần May Tiến Tiên	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	(1.378.835.793)	14.359.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiên	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	-	23.138.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	(1.580.079.961)	-	-

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	49.208.570.000	(8.361.553.200)	49.208.570.000	(8.361.553.200)
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	250.434.911.354	(21.691.664.217)	237.694.911.354	(16.393.379.314)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đông Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	406.802.153.057	-	818.829.224.969	-
b) Phải thu bên thứ ba	571.275.831.696	(2.538.565.108)	285.711.448.040	-
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	199.499.285.122	-	96.284.239.753	-
- Khác	371.776.546.574	(2.538.565.108)	189.427.208.287	-
	978.077.984.753	(2.538.565.108)	1.104.540.673.009	

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	257.404.000.000	-	230.288.632.408	-
Trả trước bên thứ ba	15.641.779.120	-	10.495.207.623	-
	273.045.779.120		240.783.840.031	

12/1 2021

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	10.373.912.077	26.288.163.620	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	283.078.094	624.000.000	576.743.994	624.000.000
	283.078.094	10.997.912.077	26.864.907.614	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 36) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 5%/năm.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.830.304.111	-	2.967.363.795	-
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	2.431.315.069	-	4.594.666.227	-
Tạm ứng	230.769.560	-	321.094.223	-
Phải thu khác	341.778.072	-	370.301.176	-
	7.834.166.812	-	8.253.425.421	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	48.280.229.250	-	48.220.229.250	-
Trong đó:				
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	34.575.552.000	-	34.575.552.000	-
Các bên khác	13.704.677.250	-	13.644.677.250	-
	48.280.229.250	-	48.220.229.250	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	2.335.444.814	-	-	-
- Các khoản khác	203.120.294	-	-	-
	<u>2.538.565.108</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	35.852.938.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.141.819.629	-	158.047.341.074	-
Công cụ, dụng cụ	148.880.821	-	156.683.291	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.024.579.976	-	164.182.988.011	-
Thành phẩm	381.615.430.178	(1.603.052.331)	468.356.409.807	(747.773.841)
Hàng hoá	45.261.892.900	(291.549.504)	46.347.218.400	(84.539.237)
Hàng gửi đi bán	5.469.270.835	(8.013.482)	7.546.184.689	(39.269.636)
	<u>711.661.874.339</u>	<u>(1.902.615.317)</u>	<u>880.489.763.515</u>	<u>(871.582.714)</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Nhà xưởng - Văn phòng số 1 tại Khu công nghiệp Dệt may Bình An	62.811.818.181	-
	<u>62.811.818.181</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	580.577.619.505	702.219.692.035	39.905.449.476	32.272.780.690	1.354.975.541.706
- Mua trong năm	3.952.538.182	34.981.135.853	450.000.000	238.480.000	39.622.154.035
- Thanh lý, nhượng bán	(315.568.396)	(18.308.327.845)	-	(41.621.580)	(18.665.517.821)
Số dư cuối năm	584.214.589.291	718.892.500.043	40.355.449.476	32.469.639.110	1.375.932.177.920
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	189.182.403.370	636.226.439.796	33.707.443.970	27.358.750.293	886.475.037.429
- Khấu hao trong năm	33.232.227.658	42.743.301.710	3.496.414.027	4.137.627.340	83.609.570.735
- Thanh lý, nhượng bán	(315.568.396)	(18.308.327.845)	-	(41.621.580)	(18.665.517.821)
Số dư cuối năm	222.099.062.632	660.661.413.661	37.203.857.997	31.454.756.053	951.419.090.343
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	391.395.216.135	65.993.252.239	6.198.005.506	4.914.030.397	468.500.504.277
Tại ngày cuối năm	362.115.526.659	58.231.086.382	3.151.591.479	1.014.883.057	424.513.087.577

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 769.526.610.635 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.760.780.255
- Mua trong năm	1.610.122.350
Số dư cuối năm	11.370.902.605
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.459.735.012
- Khấu hao trong năm	2.725.442.738
Số dư cuối năm	10.185.177.750
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.301.045.243
Tại ngày cuối năm	1.185.724.855

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.525.121.955 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	161.191.111	203.104.285
	161.191.111	203.104.285
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	296.032.311	3.391.753.839
Chi phí thuê mặt bằng	3.849.972.000	-
Chi phí thuê đất trả trước	32.111.666.147	32.987.983.967
	36.257.670.458	36.379.737.806

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	1.264.566.902.436	1.264.566.902.436	1.162.046.739.159	1.162.046.739.159
b) Bên thứ ba	532.400.414.443	532.400.414.443	664.064.709.036	664.064.709.036
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	61.360.555.100	61.360.555.100	209.376.975.558	209.376.975.558
- <i>Khác</i>	471.039.859.343	471.039.859.343	454.687.733.478	454.687.733.478
	1.796.967.316.879	1.796.967.316.879	1.826.111.448.195	1.826.111.448.195

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	34.714.697.682	32.313.379.414		
b) Bên thứ ba	107.433.588.880	109.061.635.735		
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	52.278.423.960	39.111.364.010		
- <i>Just Co., Ltd.</i>	27.715.912.506	28.584.605.113		
- <i>Khác</i>	27.439.252.414	41.365.666.612		
	142.148.286.562	141.375.015.149		

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-		-		48.471.186.787		48.471.186.787		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		2.846.431.047		36.306.214.109		33.459.783.062		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		11.191.125.407		12.943.342.229		18.791.125.407		-		5.343.342.229	
Thuế Thu nhập cá nhân	9.135.155		951.997.809		9.815.516.066		9.046.508.626		-		1.711.870.094	
Các loại thuế khác	96.565		260.502.610		9.759.381.650		9.008.286.859		96.565		1.011.597.401	
	9.231.720		12.403.625.826		83.835.857.779		121.623.321.788		33.459.879.627		8.066.809.724	

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Chi phí gia công	17.175.984.303		9.055.490.567	
- Chi phí vận chuyển, nhập hàng	1.943.212.334		1.300.744.203	
- Chi phí khác	667.530.000		1.613.399.511	
	19.786.726.637		11.969.634.281	

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	22.229.068.309	1.642.444.838
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	87.838.221.600
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	16.046.558.659	22.274.787.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.645.760.239	17.944.472.730
	<u>51.921.387.207</u>	<u>129.699.926.827</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.906.687.600	9.906.687.600	-	9.906.687.600	-	-
- Quỹ Xã hội Từ thiện	92.506.917	92.506.917	-	92.506.917	-	-
- Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 (*)	-	-	42.317.080.000	1.016.361.960	41.300.718.040	41.300.718.040
	9.999.194.517	9.999.194.517	42.317.080.000	11.015.556.477	41.300.718.040	41.300.718.040

(*) Hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV ngày 26/11/2021 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV/PL01 ngày 30/12/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 42.317.080.000 VND;
- + Mục đích vay: Trả lương phục hồi sản xuất;
- + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 41.300.718.040 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	26.948.916.750	30.254.953.250
	<u><u>26.948.916.750</u></u>	<u><u>30.254.953.250</u></u>

23 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (thuyết minh số 36).

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	190.622.894.983	1.287.630.414.177
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	149.463.178.152	149.463.178.152
Chia cổ tức	-	-	-	-	(176.400.000.000)	(176.400.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	29.892.635.630	(29.892.635.630)	-
Trích các quỹ khác	-	-	-	-	(37.365.794.538)	(37.365.794.538)
Số dư cuối năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	96.427.642.967	1.223.327.797.791
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	96.427.642.967	1.223.327.797.791
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	87.409.408.684	87.409.408.684
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(88.200.000.000)	(88.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	95.637.051.651	1.222.537.206.475

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2021.

b) Cổ phiếu	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	431.966.329.816	375.715.776.906
b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	15.711.768,00	18.655.772,00
26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.892.942.109.954	7.019.890.919.429
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	115.228.676.839	100.966.653.942
	<u><u>6.008.170.786.793</u></u>	<u><u>7.120.857.573.371</u></u>
27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.650.607.368	2.278.061.311
	<u><u>1.650.607.368</u></u>	<u><u>2.278.061.311</u></u>
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.156.295.867	10.691.928.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.581.237.341	75.729.450.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.862.611.510	44.527.023.308
	<u><u>98.600.144.718</u></u>	<u><u>130.948.401.979</u></u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	23.966.149.745	18.289.330.335
Dự phòng tổn thất đầu tư	5.298.284.903	754.567.530
Chi phí tài chính khác	1.070.698.126	4.254.656.614
	30.335.132.774	23.298.554.479

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.237.139.083	55.626.377.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.221.749.665	106.382.365.033
Chi phí khác bằng tiền	82.654.210.881	112.457.220.167
	212.113.099.629	274.465.963.024

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	100.075.938.706	103.418.176.419
Chi phí khác bằng tiền	85.007.763.846	93.366.975.585
	185.083.702.552	196.785.152.004

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.943.342.229	20.755.108.307
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	435.358.028
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.943.342.229	21.190.466.335

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.960.211.187.670	3.339.223.586.617
Chi phí nhân công	664.766.066.941	870.870.768.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.335.013.473	87.069.051.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.850.328.595	2.391.019.839.970
Chi phí khác bằng tiền	102.439.874.550	155.482.749.317
	5.771.602.471.229	6.843.665.995.879

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	42.317.080.000	77.297.619.140
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	11.015.556.477	77.645.146.560

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.063.163.172.403	3.241.210.013.930
- Công ty TNHH Nam Thiên	4.188.931.500	853.505.100
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	61.556.000	5.965.147.440
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	209.724.125	4.434.351.350
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	8.021.409.942	3.074.334.600
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.336.425.352	2.542.525.688
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.906.743.740	2.121.587.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	276.532.728	79.865.400
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.939.982.508	2.310.455.555
- Công ty TNHH Việt Khánh	698.540.000	757.736.800
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	14.239.918.610	31.546.973.000
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	196.360.000	56.432.205.687
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	7.246.010.154	1.363.368.300
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	301.394.375	4.987.818.527
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.979.200.640	6.911.426.846
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	73.654.000	65.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	8.593.606.454	4.452.224.996
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	21.359.571.154	28.820.466.009
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	1.282.070.000	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	2.987.206.541.121	3.084.446.021.332
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.187.779.544.591	3.695.458.476.086
- Công ty TNHH Nam Thiên	95.951.324.195	112.517.745.168
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	169.240.750.683	179.229.285.215
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	145.914.471.960	165.507.975.286
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	184.685.484.572	226.463.275.223
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	5.062.400.890	13.814.391.931
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	124.494.801.428	136.217.337.179
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	32.687.147.862	25.699.694.411
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.193.965.644	5.556.294.689
- Công ty TNHH Việt Khánh	101.083.119.271	130.047.470.663
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	222.465.111.621	337.038.436.288
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	133.399.682.035	190.336.186.359
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.343.206.274	3.432.410.755
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	151.193.841.368	202.132.354.190
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	122.657.514	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	224.658.005.461	254.873.074.545
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	103.315.806.595	131.302.420.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116.695.305	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.461.104.424.620	1.531.953.582.638
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	19.579.245.495	44.780.099.890
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	4.400.304.932	4.556.440.966
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	2.767.096.866	-

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Góp vốn	12.740.000.000	4.323.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	-	4.323.600.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	7.740.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	-
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	6.375.699.078	9.017.657.447
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	406.802.153.057	818.829.224.969
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	11.083.327.991	8.620.667.010
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	178.643.673	455.730.990
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.796.060.518	5.211.125.926
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	150.150.000	97.092.023
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	4.019.400	4.142.065.950
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	-	1.907.127.640
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	7.926.611.169	949.136.760
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	3.086.787.834	1.608.330.240
- Công ty TNHH Nam Thiên	151.844.000	602.669.320
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	293.189.710	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	185.332.192.507	212.135.734.510
- South Island Garment Sdn. Bhd.	174.764.700.688	556.550.251.775
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	-	5.309.445.944
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.371.373.923	576.058.607
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	8.668.000	7.403.000
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	100.178.993	101.980.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn	257.404.000.000	230.288.632.408
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	54.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	98.000.000.000	106.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	55.404.000.000	21.288.632.408
Phải thu nội bộ ngắn hạn	283.078.094	26.864.907.614
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	26.288.163.620
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	283.078.094	576.743.994
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.000.000.000	61.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	42.000.000.000	61.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	10.997.912.077	10.997.912.077
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	624.000.000	624.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.431.315.069	4.594.666.227
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	-	720.310.062
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.431.315.069	3.874.356.165
Phải thu dài hạn khác	34.575.552.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.264.566.902.436	1.162.046.739.159
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	151.282.827.217	90.071.770.412
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.111.343.523	3.503.729.473
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	81.129.915.320	78.271.708.924
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	117.759.349.568	64.152.341.854
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	65.311.558.485	49.147.946.080
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	138.876.152.148	170.716.463.340
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	54.252.643.302	15.782.079.523
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	65.307.004.882	10.991.538.686
- Công ty TNHH Nam Thiên	108.179.834.655	91.344.883.085
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	622.541.689
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.170.462.165	2.584.996.709
- Công ty TNHH Việt Khánh	21.355.776.710	11.775.700.538
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	51.639.527.856	29.525.062.065
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	580.808.374	1.072.222.105
- South Island Garment Sdn. Bhd.	393.657.905.334	526.656.873.649
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	6.355.909.456
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	3.773.063.081	9.470.971.571
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	134.923.265	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	3.043.806.551	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.714.697.682	32.313.379.414
- South Island Garment Sdn. Bhd.	34.714.697.682	32.313.379.414
Phải trả nội bộ ngắn hạn	6.195.980.323	10.143.771.881
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.796.953.559	9.175.318.214
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	399.026.764	968.453.667

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022